

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC PHỔ
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2018/DS-ST
Ngày: 24 -10- 2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Cẩm

2. Bà Trần Thị Hội

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hồng Mỹ- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Phổ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Cường- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2018/TLST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2018/QĐXX-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2018/QĐST-DS, ngày 05 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng T1, sinh năm 1955;

Địa chỉ: số 538, N N, t 2, thị trấn Đ P, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thẩm: ông Huỳnh Ngọc A, sinh năm 1975

Luật sư của Văn phòng luật sư Q A thuộc đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: 301 T H Đ, thành phố Q N, tỉnh Quảng Ngãi. (Theo văn bản ủy quyền ngày 16/5/2018).

2. *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị T2, sinh năm 1973;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: t 3, thị trấn Đ P, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi;

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn đều có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 24/4/2018, bản tự khai ngày 06/6/2018 và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ông Huỳnh Ngọc A trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết, nên ngày 26/01/2014 âm lịch (tức ngày 25/02/2014 dương lịch), bà Đỗ Thị T2 có vay của nguyên đơn số tiền 100.000.000đồng và thỏa thuận khi nào nguyên đơn cần thì trả, hai bên có thỏa thuận bằng lời nói tiền lãi 1.5%/tháng, mục đích vay bà T2 nói để mua bán thịt heo rừng, nhận tiền tại nhà bà T1. Ngày 06/02/2014 âm lịch (tức ngày 06/03/2014 dương lịch), bà T2 tiếp tục vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi thỏa thuận bằng lời nói là 1.5%/tháng; thời gian vay 01 tháng; giấy vay do bà T2 viết sau khi nhận tiền; bà T2 có trả lãi hàng tháng đến tháng 9/2016 âm lịch thì không trả lãi nữa; trả tiền lãi bao nhiêu nguyên đơn không nhớ. Cả hai khoản 100.000.000 đồng và 50.000.000 đồng bà T2 đều chưa trả gốc cho bà. Ngày 30/10/2016 âm lịch (tức ngày 29/11/2016 dương lịch), bà T2 vay tiếp số tiền 250.000.000đồng, mục đích bà T2 nói mua bán thịt heo rừng, trong giấy mượn tiền có thỏa thuận thời hạn trả nợ 02 năm; hai bên thỏa thuận bằng lời nói lãi 1.5% tháng; bà T2 là người viết giấy mượn tiền; sau đó bà T2 có thỏa thuận bằng lời nói với bà T1 về thay đổi thời gian trả nợ, bà T2 có trả lãi cho nguyên đơn được 01 tháng thì tuyên bố vỡ nợ; từ khi vay cho đến nay bà T2 chưa trả gốc cho nguyên đơn. Các lần vay đều không có chồng bà T2 là ông Nguyễn Văn C, nhưng chồng bà T2 biết việc vay tiền là để làm ăn kinh doanh cho gia đình. Hiện số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng, bà đã đòi nợ nhiều lần, nhưng bà T2 chưa trả. Nay, nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bà Đỗ Thị T2, ông Nguyễn Văn C cùng có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 400.000.000 đồng, nguyên đơn không yêu cầu trả lãi. Việc bà T2 cho rằng bà T1 thêm hai số 0 vào giấy vay tiền ngày 30/10/2016 và yêu cầu trưng cầu giám định, nhưng Tòa án ra đã thông báo yêu cầu bà T2 nộp chi phí giám định, nhưng bà T2 không thực hiện nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà T2.

Tại bản tự khai ngày 04/6/2018, bản tự khai ngày 05/6/2018, bị đơn bà Đỗ Thị T2 trình bày: Bà làm nghề mua bán hàng đông lạnh và thịt heo rừng, bà có quen biết với nguyên đơn, vào ngày 26/01/2014 âm lịch, bà có vay bà T1 100.000.000đồng và hứa khi nào bà Thẩm cần thì bà trả; đến ngày 06/02/2014, bà vay tiếp của bà T1 50.000.000 đồng và hẹn sau 01 tháng sẽ thanh toán cả nợ mới và cũ là 150.000.000 đồng. Hai bên có thỏa thuận bằng lời nói lãi suất 10%/tháng(tức 10triệu/ 100 triệu/ 1 tháng), nhưng bà không có chứng cứ chứng minh về lãi suất

thỏa thuận; giấy mượn tiền do chính bà viết và bà là người nhận tiền vay; mục đích vay là để trả tiền hụi. Đến ngày 06/3/2014 âm lịch bà đã trả đầy đủ gốc và lãi cho bà

Thẩm, nhưng việc đã trả số tiền 150.000.000 đồng cho bà T1 cũng như mục đích vay là trả tiền hụi bà không có chứng cứ gì chứng minh. Ngày 03/01/2016 âm lịch bà vay tiếp số tiền 250.000.000 đồng; trong đó có 200.000.000 đồng tiền gốc, 50.000.000 đồng tiền lãi, bà không có chứng cứ gì chứng minh tiền lãi là 50.000.000 đồng, mục đích vay là trả nợ tiền hụi, bà là người viết giấy vay, hai bên có thỏa thuận trong giấy là thời hạn trả nợ là 02 năm; việc bà mua bán thịt heo rừng và chơi hụi là để có tiền mua sắm cho cá nhân và gia đình; bà không có viết giấy nào là vào ngày 30/10/2016 âm lịch, bà T1 đã sửa hai con số “0”, kể cả năm cũng sửa, trước đây Tòa án có thông báo yêu cầu bà nộp tạm ứng chi phí giám định, nhưng quá thời hạn bà không nộp là do bà không có tiền, nay bà yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định hai chữ số 0 bà T1 thêm vào trong giấy vay. Đối với khoản tiền vay 250.000.000 đồng, tuy thỏa thuận thời hạn trả nợ 02 năm, nhưng sau đó bà và bà T1 thỏa thuận thay đổi thời hạn trả nợ và bà đã trả góp cho bà T1 mỗi tháng 12.500.000 đồng, trả trong 20 tháng, đến tháng 11/2017 thì trả xong. Bà không có yêu cầu gì đối với số tiền lãi đã trả cho bà T1. Nay, bà T1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền 400.000.000 đồng, bà đồng không ý trả.

Tại bản tự khai ngày 10/7/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông là chồng của bà Đỗ Thị T2, việc mượn tiền giữa bà Nguyễn Thị Hồng T1 và bà Đỗ Thị T2 ông hoàn toàn không biết và số tiền mượn bà T2 cũng không đem về dùng trong mục đích của gia đình, nên ông không chịu trách nhiệm trong việc tranh chấp này.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Bị đơn có vay nguyên đơn nhiều lần, cụ thể: ngày 26/01/2014 âm lịch vay 100.000.000 đồng, ngày 06/02/2014 âm lịch tiếp tục vay 50.000.000 đồng và ngày 30/10/2016 âm lịch vay tiếp 250.000.000 đồng, các lần vay bà T2 là người viết giấy, hai bên có thỏa thuận bằng lời nói có trả lãi, nhưng mức lãi suất hai bên không thống nhất; bị đơn có trả lãi cho nguyên đơn một thời gian thì không trả nữa và các bên không yêu cầu xem xét đối với khoản tiền lãi đã trả; mục đích vay bà T1 nói mua bán thịt heo rừng, bà T2 thì cho rằng mục đích là để trả tiền hụi, nhưng bà T2 không có chứng minh cho mục đích vay. Đối với khoản vay 250.000.000 đồng, trong giấy mượn tiền có thỏa thuận thời hạn trả nợ 02 năm thì trả; nhưng sau đó bà T2 và bà T1 thỏa thuận thay đổi thời hạn trả nợ và bà đã trả góp cho bà T1 mỗi tháng 12.500.000 đồng, trả trong 20 tháng, đến tháng 11/2017 thì trả xong. Nhưng bị đơn không có chứng cứ gì chứng minh đã trả tiền đủ cho nguyên đơn. Như

vậy, có đủ căn cứ xác định số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng bị đơn chưa trả cho nguyên đơn. Các lần vay đều không có ông C là chồng bà T2, nhưng theo bà T1 thì chồng bà T2 biết việc vay tiền này vì bà T2 vay để mua bán thịt heo rừng và tại phiên tòa bà Trâm thừa nhận bà có mua bán hàng đông lạnh và thịt heo rừng là phục vụ cho việc làm ăn của gia đình. Theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình thì ông C phải có nghĩa vụ trả nợ chung. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463, 466, khoản 02 Điều 469, khoản 02 Điều 470 buộc bà Đỗ Thị T2 và ông Nguyễn Văn C cùng có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 400.000.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu trả lãi, nên đề nghị miễn xét. Tại phiên tòa, bị đơn yêu cầu Tòa án trung cầu giám định việc bà T1 thêm hai số 0 vào giấy vay ngày 3/1/2016 thành ngày 30/10/2016, nhưng quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra thông báo yêu cầu bà nộp tạm ứng chi phí tố tụng để trung cầu giám định, nhưng quá thời hạn bà không nộp nên không được xem xét. Mặt khác, tại phiên tòa bà yêu cầu trung cầu giám định. Căn cứ vào Điều 102 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu giám định của bà T2.

Về án phí: Buộc bà Đỗ Thị T2 và ông Nguyễn Văn C cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị Hồng T1 có đơn khởi kiện bà Đỗ Thị T2, ông Nguyễn Văn C cùng cư trú ở t 3, thị trấn Đ P, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 02 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn C.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T1 và bị đơn bà Đỗ Thị T2 đều thừa nhận ngày 26/01/2014 âm lịch (tức ngày 25/02/2014 dương lịch), bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng và thỏa thuận khi nào nguyên đơn cần thì trả, hai bên có thỏa thuận bằng lời nói việc tính lãi. Theo quy định tại khoản 02 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015 thì đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn và có lãi. Ngày 06/02/2014 âm lịch (tức ngày 06/03/2014 dương lịch), bị đơn tiếp tục vay nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng; thời gian vay 01 tháng, hai bên có thỏa thuận bằng lời nói việc tính lãi. Theo quy định tại khoản 02 Điều 470 Bộ luật dân sự năm

2015 thì đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi. Xét hợp đồng vay giữa hai bên hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật.

Các lần vay bà T2 là người nhận tiền và viết giấy vay; giấy vay nguyên đơn giữ; hai bên có thỏa thuận bằng lời nói việc trả lãi, nhưng không thống nhất về mức lãi suất và bị đơn có trả lãi cho nguyên đơn một thời gian thì không trả lãi nữa; trả tiền lãi bao nhiêu nguyên đơn và bị đơn không nhớ. Bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn số tiền gốc 150.000.000 đồng, nhưng bị đơn không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh, nên không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn Hội đồng xét xử nhận thấy: Bị đơn thừa nhận có vay nguyên đơn số tiền 250.000.000 đồng, có thời hạn trả nợ và có lãi theo quy định tại khoản 02 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 thì đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi. Bị đơn cho rằng số tiền vay này có tiền gốc 200.000.000 đồng, tiền lãi 50.000.000 đồng, nhưng bị đơn không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh. Nguyên đơn cho rằng ngày vay là ngày 30/10/2016 âm lịch, bị đơn cho rằng bị đơn viết giấy vay ngày 3/1/2016 âm lịch, nguyên đơn tự ý thêm hai số 0 vào thành ngày 30/10/2016, nhưng bị đơn không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh và quá trình giải quyết vụ án bị đơn có yêu cầu trưng cầu giám định, nhưng không nộp chi phí giám định, nên không được Tòa án xem xét. Mặt khác, bị đơn cho rằng khoản vay 250.000.000 đồng, trong giấy vay tiền có thỏa thuận thời hạn trả nợ 02 năm, nhưng sau đó bị đơn và nguyên đơn đã thỏa thuận thay đổi thời hạn trả nợ và bị đơn đã trả góp cho nguyên đơn mỗi tháng 12.500.000 đồng, trả trong 20 tháng, đến tháng 11/2017 bị đơn đã trả xong. Nhưng bị đơn không có chứng cứ gì chứng minh đã trả tiền đủ cho nguyên đơn, nên không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.3] Xét mục đích bà T2 vay tiền của bà T1, Hội đồng xét xử thấy rằng bà T2 thừa nhận bà có kinh doanh mua bán hàng đông lạnh và thịt heo rừng nên bà T1 mới cho bà vay. Mặt khác, bà T2 cho rằng mục đích bà vay tiền là phục vụ cho việc chơi hụi nhưng bà T2 không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Nên, việc bà T1 trình bày các lần bà T2 vay tiền là để sử dụng vào mục đích làm ăn của gia đình như buôn bán thịt heo rừng là có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Ông Nguyễn Văn C cho rằng, việc nợ tiền giữa nguyên đơn và bị đơn ông không biết, bà T2 không dùng tiền vay về sử dụng cho mục đích gia đình, nên ông không liên quan gì đến việc trả nợ. Hội đồng xét xử thấy rằng các lần bà T2 vay tiền là để sử dụng vào mục đích làm ăn của gia đình như buôn bán thịt heo rừng nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên phát sinh nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng; ông C cho rằng ông không biết, không sử dụng số tiền vay là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy căn cứ vào Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần buộc ông Nguyễn Văn C cùng có trách nhiệm trả nợ chung với bà Đỗ Thị T2.

[2.5] Tại phiên tòa, bị đơn yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định việc nguyên đơn thêm hai số 0 vào thành ngày 30/10/2016. Xét yêu cầu của bị đơn đưa ra tại phiên tòa và việc trưng cầu giám định không cần thiết vì bị đơn đã thống nhất với số

tiền vay. Theo quy định tại Điều 102 Bộ luật tố tụng dân sự thì yêu cầu của bị đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.6] Các bên đương sự không có yêu cầu xem xét đối với số tiền lãi đã trả. Nên, Hội đồng xét xử không xét.

[3] Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng T1; buộc bà Đỗ Thị T2 và ông Nguyễn Văn C cùng có trách nhiệm trả cho bà Thẩm số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng.

[4] Về lãi suất: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Đỗ Thị T2 và ông Nguyễn Văn C2 cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà Nguyễn Thị Hồng T1 là $(400.000.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 20.000.000 \text{ đồng}$.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Phổ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 02 Điều 227, Điều 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466, khoản 02 Điều 469, khoản 02 Điều 470 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T1. Buộc bà Đỗ Thị T2 và ông Nguyễn Văn C cùng phải chịu trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Hồng T1 số tiền là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện số tiền có nghĩa vụ phải trả thì bên phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Đỗ Thị T2 và ông Nguyễn Văn C cùng phải chịu 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) theo biên lai số AA/2016/0001422, ngày 14/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Bà Nguyễn Thị Hồng T1, bà Đỗ Thị T2 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; ông Nguyễn Văn C có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đức Phổ;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- THADS huyện Đức Phổ;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Sang